

Lào Cai, ngày 22 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**  
**NĂM 2020 (Từ 01/01/2020 - 31/12/2020)**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5300102876
- Vốn điều lệ: 177.176.650.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 163.169.650.000 đồng
- Địa chỉ: số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP Lào Cai
- Số điện thoại: 0214 3830 224 - Số fax: 0214 3830 224
- Website: capnuoclaocai.com.vn; capnuoclaocai.vn
- Mã cổ phiếu: LWS

***Quá trình hình thành và phát triển:***

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai, tiền thân là công ty cấp thoát nước Lào Cai được thành lập tại quyết định số 59/QĐ - UB ngày 18/02/1993 của UBND tỉnh Lào Cai. Đến ngày 24/10/2006 chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai theo quyết định số 3020/QĐ-UBND. Từ ngày 01/6/2016 Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5300102876 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Ngay từ ngày đầu thành lập với 25 CBCNV, cơ sở vật chất còn nhiều thiếu thốn. Ban lãnh đạo cùng cán bộ công nhân viên công ty đã vượt qua khó khăn, xây dựng một số trạm sản xuất nước, chủ yếu là cung cấp nước thô có công suất từ 300 đến 500 m<sup>3</sup>/ng.đêm, lắp đặt mạng lưới đường ống cung cấp nước cho các cơ quan và Nhân dân trên địa bàn thị xã Lào Cai, phục vụ nhu cầu thiết yếu của thị xã những ngày đầu tái lập tỉnh.

Năm 1994, từ nguồn vốn tài trợ của chính phủ Pháp, hệ thống cấp nước của thị xã Lào Cai được mở rộng, xây dựng một dây truyền xử lý công suất 6.000m<sup>3</sup>/ ng.đêm theo công nghệ hiện đại. Đến năm 1998, xây dựng thêm một dây truyền công suất 6.000m<sup>3</sup>/ ng.đêm nâng công suất hệ thống cấp nước Thị xã Lào Cai lên 12.000m<sup>3</sup>/ng.đêm.

Từ năm 2000 đến nay, ngoài việc tiếp tục nâng công suất của hệ thống cấp nước Thành phố Lào Cai lên 33.000m<sup>3</sup>/ng.đêm, Công ty đã xây dựng và tiếp nhận bàn giao quản lý khai thác hệ thống cấp nước của 8 trung tâm huyện lỵ (Sa Pa, Bảo Thắng, Văn



Bản, Bảo Yên, Mường Khương, Bát Xát, Simacai, Bắc Hà) và khu công nghiệp thị trấn Tầng Loỏng, mở rộng độ bao phủ cấp nước trên toàn tỉnh với Tổng công suất (thiết kế) là 101.000m<sup>3</sup>/ng.đêm.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh:

	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.	3600
2	Lắp đặt, xây dựng các công trình cấp thoát nước.	43221
3	Xây dựng các công trình điện năng có cấp điện áp đến 35kv.	43210
4	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông trong mặt bằng xây dựng.	42990;431
5	Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước.	46591
6	Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất; Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử.	46692
7	Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình.	11041
8	Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước.	74100
9	Quản lý dự án, Giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật.	71109
10	Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến $\phi$ 25.	71200

- Địa bàn kinh doanh: Khu vực Thành phố Lào Cai và trung tâm 8 huyện lỵ, trung tâm xã Bản Vược - Huyện Bát Xát, khu công nghiệp thị trấn Tầng Loỏng.

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

### 3.1. Mô hình quản trị:

- **Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty theo Điều 11 Điều lệ công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Điều 25, Điều 36, Điều 37 Điều lệ công ty được Đại hội Đồng cổ đông thông qua ngày 29/6/2018).

- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- **Ban kiểm soát:** Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

- **Ban Tổng giám đốc:** Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3.2. **Cơ cấu bộ máy quản lý:** Công ty có 6 phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc khối văn phòng; 12 chi nhánh trực thuộc đóng trên các địa bàn 08 huyện, lỵ, thành phố, và Khu công nghiệp.

**Danh sách phòng chuyên môn nghiệp vụ và các chi nhánh trực thuộc:**

<b>Tên phòng/chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b>Các phòng chuyên môn</b>	
1. Phòng Tổ chức hành chính	Văn phòng công ty, đồi 117, P.Lào Cai, TP Lào Cai
2. Phòng Tài chính kế toán;	
3. Phòng Kế hoạch - Đầu tư;	
4. Phòng Kỹ thuật - Vật tư	
5. Phòng thí nghiệm chất lượng nước	
6. Phòng Quản lý kinh doanh	
<b>Các chi nhánh (CN) trực thuộc</b>	
1. CN cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037, đường Nguyễn Huệ, P Lào Cai, TP Lào Cai
2. CN cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358, đường Hoàng Quốc Việt, P.Bác Cường, TP Lào Cai
3. CN cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203, đường 4E, TTr. Phố Lu, huyện Bảo Thắng
4. CN cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75, đường Ngô Quyền, TTr Phố Ràng, H. Bảo Yên
5. CN cấp nước Thị xã Sa Pa	Tổ 11, Thác Bạc, Thị xã Sa Pa
6. CN cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải phòng 11/11, Thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương
7. CN cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà
8. CN cấp nước Huyện SiMaCai	Thôn phố cũ, xã SiMaCai, huyện SiMaCai
9. CN cấp nước Huyện Bát Xát	Số 056, đường Hùng Vương, TTr. Bát Xát, H. Bát Xát
10. CN cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, Đ.Điện Biên Phủ, TTr.Khánh Yên, H Văn Bàn.
11. CN cấp nước Khu CN Tăng Loỏng	Tổ 4, đường 151, TTr. Tăng Loỏng, H. Bảo Thắng
12. CN Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, P.Kim Tân, TP. Lào Cai

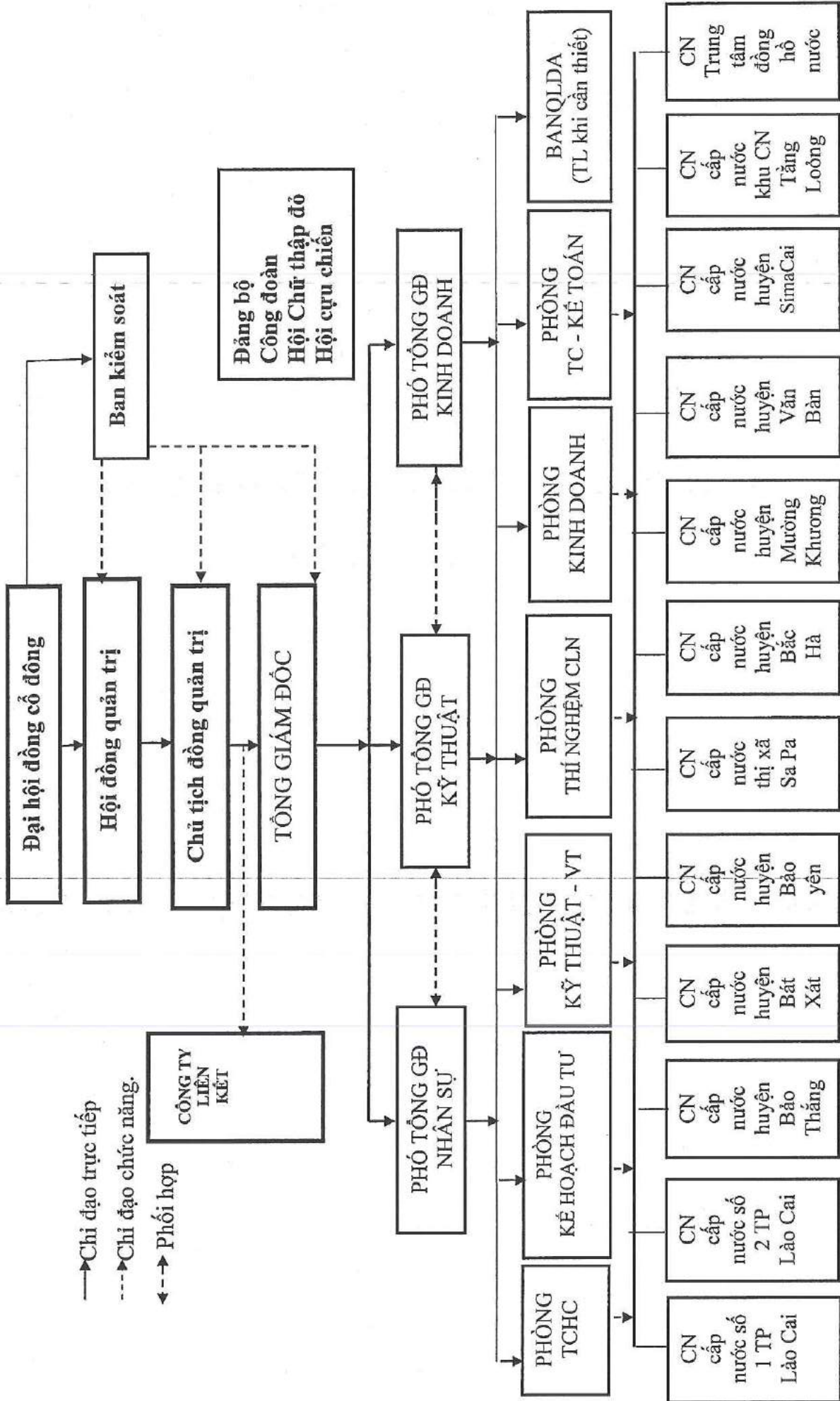
**3.3. Công ty liên kết:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số vốn thực góp (đồng)</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>
Công ty cổ phần xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	Số 001 - đường Kim Thành - P. Kim Tân - TP Lào Cai	79.226	792.260.000	24,992%

Tỷ lệ vốn góp của công ty vào Công ty xây dựng cổ phần cấp thoát nước Lào Cai là 24,992%, (với ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, Xây dựng các công trình giao thông, Kinh doanh vật tư hàng hóa, dịch vụ mua bán vật liệu).



**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**



#### **4. Định hướng phát triển.**

##### **4.1. Các mục tiêu chủ yếu:**

- Công ty tiếp tục duy trì là doanh nghiệp đứng đầu trong lĩnh vực cấp nước của tỉnh.
- Chất lượng sản phẩm và thái độ phục vụ khách hàng luôn được chú trọng.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, bảo toàn phát triển vốn góp của cổ đông.
- Đảm bảo việc làm và chế độ của người lao động (NLĐ) trong doanh nghiệp, gắn mục tiêu phát triển của công ty với lợi ích nhà nước, lợi ích các cổ đông.
- Thực hiện công khai minh bạch trong quản lý điều hành.
- Xây dựng đội ngũ NLĐ đoàn kết, năng động, tay nghề cao, nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được UBND tỉnh giao.
- Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ khách hàng và kinh doanh có hiệu quả.

##### **4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.**

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể của UBND tỉnh Lào Cai, Công ty đầu tư các dự án trọng điểm, cải tạo xây dựng mới các nhà máy nước và hệ thống tuyến ống phân phối phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;
- Thực hiện dự án chống thất thu thất thoát theo khu vực, giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2019 xuống còn 20,4%. Đầu tư công nghệ lọc chỉ số nước nhằm giảm tỷ lệ thất thoát xuống 18% vào năm 2020.
- Thực hiện xã hội hóa trong đầu tư lĩnh vực cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước, nâng độ bao phủ cấp nước đô thị đạt 100%.
- Luôn đảm bảo cung cấp nước sạch đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN:01-2009/BYT của Bộ y tế. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008;
- Rà soát hoàn thiện hệ thống văn bản quản trị nội bộ, thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2020 - 2025.

- Xây dựng lộ trình đầu tư và áp dụng công nghệ nhằm nâng cao chất lượng quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ, thực hiện chiến lược “*coi trọng khách hàng*” để phát triển.

##### **4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững.**

- Hoạt động kinh doanh bảo toàn vốn chủ sở hữu và các cổ đông. Đầu tư hiệu quả các dự án đầu tư mở rộng năng lực hoạt động với quy mô cấp nước trên toàn tỉnh bao gồm: các khu đô thị, thị trấn, thị tứ và một phần khu vực nông thôn lân cận.
- Vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu tiếp tục là các ưu tiên trong mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc mà Việt Nam là một thành viên. Là DN hoạt động trong lĩnh vực cấp nước, Công ty xác định các mục tiêu phát triển bền vững cụ thể về trách nhiệm bảo vệ môi trường, tuân thủ quy định của pháp luật; nộp phí bảo vệ môi trường đầy đủ, kịp thời; Có trách nhiệm thực hiện các quyền yêu cầu của tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư về môi trường.



**Giải pháp thực hiện:** Xây dựng dự án đầu tư công nghệ xử lý nước theo hướng hiện đại hóa. Tăng cường phối hợp với cơ quan, ban, ngành của địa phương, tuyên truyền tới người dân về việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm, khai báo kịp thời với đơn vị cấp nước hoặc cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện sự cố công trình, hoặc phát hiện người có hành vi vi phạm công trình cấp nước.

## **5. Các rủi ro:**

**5.1. Rủi ro về kinh tế.** Hiện nay tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, năm 2020 vừa qua do đại dịch covid- 19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu, đã có nhiều ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam nói chung, tỉnh Lào Cai nói riêng, trong đó có hoạt động SXKD của các doanh nghiệp sử dụng nước sản xuất cũng như các doanh nghiệp dịch vụ sử dụng nước sinh hoạt, dẫn đến ảnh hưởng lớn tới doanh thu của đơn vị cấp nước.

**5.2. Rủi ro về luật pháp:** Hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay tuy đã được cải cách xong vẫn còn thiếu tính ổn định và tính nhất quán, các văn bản hướng dẫn thi hành chưa đầy đủ, thiếu tính cập nhật, chồng chéo. Trong đó hệ thống văn bản hướng dẫn các công ty cổ phần và công tác thoái vốn nhà nước là một điển hình. Việc áp dụng pháp luật vào thực tế cuộc sống còn nhiều bất cập, tính thực thi không cao, do vậy sẽ ảnh hưởng đến hoạt động SXKD và công tác hoạch định chiến lược phát triển dài hạn của công ty.

### **5.3. Rủi ro đặc thù.**

**a) Rủi ro thất thu, thất thoát:** Với tốc độ đô thị hóa cao, một số hệ thống đường ống đầu tư đã lâu, việc thi công các công trình ngầm không đồng bộ dễ dẫn đến gãy vỡ đường ống cấp nước, tình trạng gian lận nước sạch không qua đồng hồ đo đếm do ý thức của người dân là không tránh khỏi, dẫn đến tình trạng thất thu, thất thoát.

**b) Rủi ro đầu vào sản xuất:** Nguồn nước thô phụ thuộc vào sự ổn định trữ lượng nguồn nước và chất lượng nước, hiện nay nguồn nước ngày càng cạn kiệt do tác động môi trường, đồng thời phải chia sẻ nguồn nước cho lĩnh vực nông nghiệp nên thường xảy ra tình trạng thiếu nước; Chi phí điện năng chiếm tỷ trọng đáng kể trong giá thành, giá điện có xu hướng ngày càng tăng; việc nhà nước bổ sung một số chi phí như việc cấp phép khai thác tài nguyên, lương tối thiểu vùng tăng nhưng chưa được cơ quan quản lý chấp nhận điều chỉnh giá nước tiêu thụ kịp thời, làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

**c) Rủi ro giá đầu ra:** Lĩnh vực cấp nước là dịch vụ công cộng, có tính chất an sinh xã hội, chịu sự kiểm soát của Nhà nước, Nhà nước ban hành các khung giá nước áp dụng cho từng khu vực. Tuy nhiên giá nước chưa được quan tâm và điều chỉnh kịp thời sao cho hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp cấp nước và đối tượng sử dụng nước. Mặt khác, tỷ suất lợi nhuận được tính vào giá tiêu thụ nước hiện tại (được UBND tỉnh phê duyệt) là 5,5% thấp hơn lãi suất tiền vay của các tổ chức tín dụng dẫn đến hiệu quả SXKD của doanh nghiệp thấp. Do đó SXKD sản phẩm nước sinh hoạt chưa được hoạt động theo cơ chế thị trường.



#### 5.4. Rủi ro về môi trường

- Tình trạng ô nhiễm môi trường trong công tác xử lý nước mặt là không thể tránh khỏi, bởi lý do: Khu vực đầu nguồn thường tập trung đông dân cư (người bản địa), nguyên nhân gây ô nhiễm do rác thải sinh hoạt của con người, việc xả thải nước ao hồ của dân cư tại các khu đầu nguồn, rác thải của các hoạt động công nghiệp chưa được thu gom và xử lý đúng cách; Việc quản lý xả thải của hoạt động công nghiệp đã được chính phủ và địa phương triển khai thực hiện, song còn bất cập, thiếu đồng bộ, thiếu chặt chẽ và sự phối hợp của các ban ngành liên quan.

- Trong sản xuất nông nghiệp, phân bón làm tăng năng suất cây trồng và chất lượng của sản phẩm, để giảm công sức lao động người dân sử dụng thuốc diệt cỏ, nhưng các cây trồng chỉ sử dụng được khoảng 30 - 40%, lượng dư thừa sẽ vào các dòng nước mặt hoặc nước ngầm, gây ảnh hưởng đến môi trường nước.

**5.5. Rủi ro khác:** Các rủi ro khác nằm ngoài dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa,... là những rủi ro bất khả kháng xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Năm 2020, đại dịch covid - 19 bùng phát trên toàn thế giới, việc thực hiện giãn cách xã hội làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế toàn cầu. Việt Nam là nước có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, quan hệ giao thương, dịch vụ du lịch giữa hai nước ngừng trệ, làm ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình kinh tế của tỉnh Lào Cai nói chung và của công ty nói riêng.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

**Biểu 01. Kết quả hoạt động SXKD.**

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Tăng giảm (%)	
			Thực hiện	Kế hoạch	TH 2020/ 2019	TH 2020 /KH
1. Nước thương phẩm	m <sup>3</sup>	17.142.000	16.754.127	15.821.939	105,89	97,74
2. Tổng doanh thu	đồng	150.979.045.534	142.147.106.473	137.110.000.000	103,67	94,15
- Doanh thu SP nước sạch	đồng	147.734.065.600	140.688.648.188	136.850.000.000	102,81	95,23
- Doanh thu xây lắp + khác	đồng	3.244.979.934	1.458.458.285	260.000.000	560,95	44,95
3. Giá vốn hàng bán	đồng	110.553.078.203	101.592.950.661			91,90
- Giá vốn SP nước	đồng	109.008.177.049	101.094.988.792			
- Giá vốn xây lắp	đồng	1.544.901.154	497.961.869			
4. Giá bán BQ/m <sup>3</sup> chưa VAT	đồng	8.618	8.397	8.650	97,08	97,44
5. Lợi nhuận trước thuế	đồng	16.058.571.501	16.344.431.914			
6. Lợi nhuận sau thuế	đồng	14.452.663.111	15.185.018.693	14.648.500.000	103,66	105,07
7. Tỷ lệ thất thoát (B.quần)	%	20,4	24,6	21,1		
8. Thu nhập BQ/người/tháng	đồng	8.604.000	8.800.000	7.800.000	112,82	102,28
<i>Trong đó lương BQ/ NLĐ</i>		<i>7.200.000</i>	<i>7.500.000</i>	<i>7.100.000</i>	<i>105,63</i>	<i>104,17</i>



a) Các thay đổi, biến động: Theo kết luận số 656/KL-TU ngày 19/10/2018 của Tỉnh ủy Lào Cai và kế hoạch số 301/KH-UBND ngày 8/11/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện thoái 100% vốn nhà nước tại công ty, công tác thoái vốn được Ban lãnh đạo và các tổ chức đoàn thể tuyên truyền quán triệt tư tưởng người lao động, triển khai thực hiện các nội dung công việc nhằm đảm bảo tiến độ kế hoạch thoái vốn được UBND tỉnh giao, đồng thời đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh không bị đình trệ. Tuy nhiên đến tháng 9/2020 công ty thực hiện tạm dừng thoái vốn theo quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020.

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

Năm 2020 công ty đạt 06 chỉ tiêu vượt kế hoạch theo nghị quyết đại hội ĐCĐ gồm:

- Tổng Doanh thu, sản lượng nước thương phẩm và lợi nhuận sau thuế so với kế hoạch lần lượt là: 103,67%; 105,89% ; 103,66%;

- Tiền lương bình quân đạt 105,63%, thu nhập bình quân đạt 112,82%

c) Tình hình thực hiện so với năm trước liền kề.

- Theo kết quả kinh doanh tại **Biểu 1** cho thấy năm 2020, có 02 chỉ tiêu tăng so với năm 2019 lần lượt gồm: lợi nhuận sau thuế tăng 5,07%, thu nhập bình quân của người lao động tăng 2,28% (trong đó tiền lương tăng 4,17%)

- Chỉ tiêu thất thoát tăng so với năm trước 4,2% cho thấy công tác chống thất thoát chưa có giải pháp phù hợp, các tuyến ống chưa được thay thế kịp thời.

- Có 05 chỉ tiêu giảm so với năm 2019. Trong đó:

+ Doanh thu giảm 5,85%; sản lượng giảm 2,26%; giá tiêu thụ bình quân giảm 2,56% giá vốn hàng bán giảm 8,1%; nộp ngân sách nhà nước giảm 1,81%;

Qua số liệu trên cho thấy năm 2020: Sản lượng và giá tiêu thụ bình quân giảm dẫn đến tổng doanh thu giảm 5,85%, tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận tăng 5,07%, đây là yếu tố tích cực cho thấy công ty có giải pháp thực hiện phù hợp, giảm thiểu triệt để các chi phí SXKD trong kỳ chưa cần thiết, nhằm duy trì và ổn định lợi nhuận tối đa, góp phần ổn định đóng nộp ngân sách nhà nước và đảm bảo đời sống người lao động, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

**Nguyên nhân:**

- Việc giảm doanh thu, giảm sản lượng tiêu thụ hoàn toàn do yếu tố khách quan đó là: Do đại dịch covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu, cùng với việc thực hiện giãn cách xã hội theo quy định của thủ tướng chính phủ và UBND tỉnh, việc phòng chống dịch bệnh được ưu tiên hàng đầu, qua đó các hoạt động SXKD và du lịch dịch vụ ngừng trệ, tỷ trọng sử dụng nước theo mục đích kinh doanh dịch vụ giảm.

- Thực hiện quyết định của UBND về việc giảm giá nước cho nhân dân đối với nước sử dụng mục đích sinh hoạt do ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Giá trị giảm doanh thu do thực hiện giảm giá là: 1.004.660.851 đồng.

## **2. Tổ chức và nhân sự.**

### **2.1. Danh sách Ban điều hành:**

#### **Biểu 2.1.**



Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Ngày tháng năm sinh	Trình độ CM	Số cổ phần có quyền biểu quyết			
				Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ %
					CP cá nhân	Cổ phần nhà nước	
1 Ngô Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	09/2/1961	Kỹ sư xây dựng	16.336.965	20.000	16.316.965	92,2
2 Phạm Hồng Quảng	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	11/12/1970	Kỹ sư xây dựng	13.100	13.100		0,074
3 Phạm Phương Thanh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	27/12/1965	Cử nhân hành chính	10.000	10.000		0,056
4 Lê Văn Mật	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	17/5/1973	Kỹ sư cấp thoát nước	9.000	9.000		0,05
5 Phạm Thị Hằng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	10/8/1967	Cử nhân kinh tế	10.000	10.000		0,056
6 Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng	13/11/1972	Cử nhân kinh tế	17.000	17.000		0,096

2.1b. Ban kiểm soát: 03 người (trong đó 01 người chuyên trách)

**Biểu 2.2.**

Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Ngày tháng năm sinh	Trình độ CM	Số cổ phần có quyền biểu quyết			
				Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ %
					CP cá nhân	Cổ phần nhà nước	
1 Lê Thị Hồng Vân	Trưởng Ban kiểm soát	26/4/1974	Cử nhân kinh tế	15.000	15.000		0,085

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên.

a) Số lượng Lao động:



	Vị trí công việc	ĐVT	Số lao động
1	Lao động trực tiếp SXKD		228
2	Lao động thừa hành, phục vụ		14
3	Lao động chuyên môn nghiệp vụ	Người	72
4	Lao động quản lý		39
5	Thư ký công ty		1
<b>Tổng cộng</b>			<b>354</b>

b) Chính sách đối với người lao động:

- Quỹ tiền lương: Căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước, công ty xây dựng quỹ tiền lương của người lao động, được đăng ký với cơ quan thẩm quyền trước khi thực hiện. Việc trả lương căn cứ quy chế trả lương (*xây dựng theo vị trí công việc và đánh giá mức độ hoàn thành của người lao động*), được thông qua ý kiến người lao động và tổ chức công đoàn.

- Tiền thưởng được chi trả cho người lao động căn cứ Quy chế khen thưởng, căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại thông qua các đợt phát động thi đua.

- Chế độ tiền lương, thưởng do Tổng giám đốc công ty đề xuất được hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

- Thực hiện đóng nộp đầy đủ chế độ bảo hiểm, trang bị bảo hộ lao động và khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động theo quy định của pháp luật.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.**

**3.1. Các khoản đầu tư lớn:**

Tiếp tục hoàn thành các dự án đầu tư chuyển tiếp, triển khai một số dự án mới gồm:

Dự án chuyển tiếp: (1) Nâng công suất NMN Cốc San từ 18.000m<sup>3</sup>/ngđêm lên 24.000m<sup>3</sup>/ngđêm, hoàn thành bàn giao sử dụng, phê duyệt quyết toán; (2) Mở rộng HTCN Huyện Bát Xát nâng công suất từ 1.000m<sup>3</sup>/ngđêm lên 5.000m<sup>3</sup>/ngđêm được thực hiện thi công, dự kiến hoàn thành quý 3/2021; (3) triển khai bước chuẩn bị đầu tư dự án XD nhà máy nước Làng Giàng công suất 3.000m<sup>3</sup>/ngđêm - Huyện Văn Bàn.

**3.2. Công ty liên kết:**

a) Tóm tắt hoạt động của công ty liên kết.

Tên công ty: **Công ty cổ phần xây dựng cấp thoát nước Lào Cai**

Công ty cổ phần xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có vốn điều lệ 3.170.000.000 đồng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300217002, do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2004, thay đổi lần thứ 3 ngày 01/11/2017.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần xây dựng cấp thoát nước Lào Cai **24,992%**, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với vốn góp.

b) Tình hình tài chính. (Không kiểm soát)

**4. Tình hình tài chính**

**4.1. Tình hình tài chính.**



**Biểu 3.**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng, giảm (%)
1	Tổng giá trị tài sản	321.490.112.473	311.113.609.372	-3,23
2	Doanh thu thuần	149.444.354.800	141.513.034.482	-5,31
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	15.871.355.256	16.263.686.081	2,47
4	Lợi nhuận khác	187.216.245	80.745.833	-56,87
5	Lợi nhuận trước thuế	16.058.571.501	16.344.431.914	1,78
6	Lợi nhuận sau thuế	14.425.663.111	15.185.018.639	5,26
7	Tỷ lệ trả cổ tức trên vốn (%)	5,3	5,6	0,3

(Nguồn dữ liệu: BCTC năm 2020 của công ty đã được kiểm toán)

#### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

**Biểu 04.**

Chỉ tiêu		ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,51	2,61
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,38	2,51
2	<b>Cơ cấu vốn</b>			
	Nợ dài hạn /Vốn CSH	Lần	0,5	0,43
	Hệ số nợ /Tổng tài sản	Lần	0,39	0,37
	Hệ số nợ /Vốn CSH	Lần	0,65	0,58
3	<b>Năng lực hoạt động</b>			
	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	25,05	28,4
4	Doanh thu thuần /Tổng tài sản	Lần	0,47	0,45
	<b>Khả năng sinh lợi</b>			
	Tỷ lệ lãi ròng (LNST/DTT)	%	9,57	10,76
	Tỷ lệ lãi gộp (LNG/DTT)	%	25,76	28,28
	Tỷ lệ lãi từ HĐKD (LNHĐKD/DTT)	%	10,51	11,52
5	<b>Hiệu quả quản lý</b>			
	Tỷ suất LN /Vốn CSH bình quân (ROE)	%	7,46	7,76
	Tỷ suất TN /tài sản (LNST/TTS) (ROA)	%	4,28	4,8
6	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Đồng/cổ phần	572,99	608,25

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



**5.1. Cổ phần:**

Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu đang lưu hành		
			Cổ đông Nhà nước	Cổ đông khác	
				Cổ phiếu tự do chuyên nhượng	Cổ phiếu hạn chế chuyên nhượng
Cổ phiếu công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai	LWS	Phổ thông	16.316.965	585.500	815.200
<b>Cộng</b>			<b>16.316.965</b>	<b>1.400.700</b>	
<b>Tổng cộng</b>			<b>17.717.665</b>		

**5.2. Cơ cấu cổ đông:**

Đối tượng	Số cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>1. Cổ đông trong nước</b>	<b>334</b>	<b>17.717.665</b>	<b>177.176.650.000</b>	<b>100</b>
Cổ đông nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	01	16.316.965	163.169.650.000	92,09
Cổ đông khác	333	1.400.700	14.007.000.000	7,91
<b>2. Cổ đông nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>334</b>	<b>17.717.665</b>	<b>177.176.650.000</b>	<b>100</b>

**Biểu 5.**

Nội dung	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Ghi chú
<b>Vốn đầu tư của CSH đầu kỳ</b>	<b>17.717.665</b>	<b>194.764.599.379</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	17.717.665	177.176.650.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển		2.020.697.412	
3. Lợi nhuận chưa phân phối		15.567.251.967	
<b>Thay đổi trong năm</b>			
1. Chào bán ra công chúng			
2. Chào bán riêng lẻ			
3. Phát hành cổ phiếu thưởng			
4. Trả cổ tức bằng cổ phiếu			
5. Quỹ đầu tư phát triển		2.849.011.462	
5. Lợi nhuận chưa phân phối		16.358.354.606	
<b>Vốn đầu tư của CSH cuối kỳ</b>	<b>17.717.665</b>	<b>196.384.016.068</b>	

(Nguồn dữ liệu: Báo cáo tài chính 2020 được kiểm toán)

**5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: (không)**



5.5. Các chứng khoán khác: (không)

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

**Biểu 6.**

Nguyên vật liệu		ĐVT	SL sử dụng	Ghi chú
1	Clo khí	Kg	36.960	
2	Clo bột	kg	5.940	
3	Phèn PAC	kg	420.000	
4	Phèn đơn	kg	46.700	
5	Polyme	Kg	2.400	
6	Vôi bột	Kg	80.300	
7	Soda	kg		

(Nguồn dữ liệu: Báo cáo kế hoạch của Ban Tổng giám đốc)

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. (Không)

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

**Biểu 7.**

Đơn vị sử dụng	Sản lượng (Kwh)	Ghi chú
1. CN cấp nước số 1 TP Lào Cai	2.642.434	
2. CN cấp nước số 2 TP Lào Cai	327.770	
3. CN cấp nước Huyện Bảo Thắng	409.481	
4. CN cấp nước Huyện Bảo Yên	367.222	
5. Chi nhánh cấp nước thị xã Sa Pa	71.270	
6. CN cấp nước Huyện Mường Khương	25.293	
7. CN cấp nước Huyện Bắc Hà	9.016	
8. CN cấp nước Huyện SiMaCai	222.629	
9. CN cấp nước Huyện Bát Xát	87.990	
10. CN cấp nước Huyện Văn Bàn	21.823	
11. CN cấp nước Khu CN Tăng Loóng	49.261	
<b>Cộng</b>	<b>4.733.429</b>	

(Nguồn dữ liệu: Báo cáo kế hoạch của Ban Tổng giám đốc)

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng. (không)

### 6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

**Biểu 8.**

Đơn vị sử dụng	SL khai thác nước thô (m <sup>3</sup> )	Nguồn nước
1. CN cấp nước số 1 TP Lào Cai	14.295.590	Sông nậm thi; suối ngòi đum
2. CN cấp nước số 2 TP Lào Cai	261.700	Nước ngầm mỏ đá P.Pom Hán.
3. CN cấp nước Huyện Bảo Thắng	786.448	Sông Hồng; suối Ngòi Lu
4. CN cấp nước Huyện Bảo Yên	618.449	Sông chày
5. Chi nhánh cấp nước thị xã Sa Pa	1.687.631	Thác Bạc, Suối Hồ, suối hồ 2, Nhà pha, cửa rừng
6. CN cấp nước H. Mường Khương	581.917	Suối Sả Hồ (Sao đỏ)
7. CN cấp nước Huyện Bắc Hà	602.188	Suối Tả Ngải Chồ (Phụ lưu C2 sông chày)
8. CN cấp nước Huyện SiMaCai	342.258	Nguồn Mạch Lộ, khu TT phố cũ
9. CN cấp nước Huyện Bát Xát	486.200	Suối Bàn Vai
10. CN cấp nước Huyện Văn Bàn	551.966	Suối Nậm Đén, Nậm Xòm
11. CN CN Khu CN Tăng Loòng	1.560.922	Suối Ngòi bo, Suối Trát
<b>Cộng</b>	<b>21.775.269</b>	

(Nguồn dữ liệu: Báo cáo kế hoạch của Ban Tổng giám đốc)

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: (không)

### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. 0 (không)

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. 0 (không).

### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động (NLD).

a) Số lượng lao động (LD), mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số lao động	(LD nữ)	(LD nam)	Mức lương trung bình
361	118	243	9,57 triệu đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người NLD.

Để đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động, công ty xây dựng các quy định thể hiện trong nội quy, quy chế, thỏa ước lao động tập thể. Mỗi năm tổ chức 01 đợt khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, thực hiện chi trả chế độ ăn giữa ca; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động. Hàng năm tổ chức tập huấn an toàn lao động ít nhất 1 lần/năm. Giải quyết đầy đủ chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ lễ, phép, trợ cấp khó khăn, thăm hỏi hiếu, hi. Tổ chức thăm quan nghỉ mát cho người lao động. Đặc biệt quan tâm lao động nữ, bố trí công việc phù hợp.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.



Đối tượng đào tạo	Nội dung đào tạo	Số người được đào tạo	Số giờ đào tạo TB / năm
1. Đào tạo thường xuyên			
Nhân viên CMNV	Bảo vệ bí mật nhà nước	3	
Công nhân kỹ thuật	An toàn lao động, NV bảo vệ, PCCC	70	
2. Chương trình phát triển kỹ năng, học tập liên tục	Chiến lược phát triển con người	8	

(Nguồn dữ liệu: Báo cáo kế hoạch của Ban Tổng giám đốc)

#### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Trong năm công ty tham gia hoạt động hỗ trợ “mái ấm tình thương”, ủng hộ xây nhà tình nghĩa, ủng hộ và hỗ trợ nhân đạo từ thiện, ngày vì người nghèo, “chất độc màu da cam”... thông qua các phong trào do UBMT tổ quốc tỉnh Lào cai, Công đoàn ngành xây dựng Lào Cai, Hội chữ thập đỏ các cấp phát động.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN. (không).

### III. Báo cáo kết quả kinh doanh của Ban Tổng giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Phân tích tổng quan: Trên cơ sở số liệu tại báo cáo tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty (được tóm tắt tại **Biểu 01**) công ty hoàn thành kế hoạch đề ra. Ban Tổng giám đốc công ty xin được đưa ra một số ý kiến đánh giá như sau.

Chỉ tiêu đạt được so với kế hoạch:

+ Tổng Doanh thu đạt 105,89%, lợi nhuận đạt 103,66%, giá nước bình quân đạt 97,44%.

+ Các chỉ tiêu kinh tế đạt được cho thấy doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch đề ra, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (hệ số bảo toàn vốn = 1,0083); nộp ngân sách 17,142 tỷ đồng tăng 0,84% so với kế hoạch, giảm 1,08% so với cùng kỳ năm 2019.

b) Những tiến bộ công ty đã đạt được.

➤ Lĩnh vực sản xuất và quản lý chất lượng nước.

Hoạt động sản xuất ổn định. Cấp nước an toàn, chất lượng nước đảm bảo quy định của Bộ y tế về nước sinh hoạt theo Quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT. Chất lượng nước được giám sát bởi Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Lào Cai. Hoàn thành ĐTXD phòng thí nghiệm chất lượng nước đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 theo thông tư 50/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế quy định việc kiểm tra vệ sinh chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt, được thực hiện nội kiểm thường xuyên.

➤ Lĩnh vực kinh doanh, tiêu thụ.



- Tiếp tục thực hiện chống thất thoát thông qua việc thay thế các tuyến ống gang, ống thép cũ có hiện tượng rò rỉ do bị ăn mòn và oxi hóa, nâng cấp mở rộng các tuyến ống quá tải bằng ống HDPE. Cải tạo thay thế đồng hồ định kỳ theo quy định của Bộ Khoa học.

- Về công tác chống thất thu là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục thông qua việc thực hiện rà soát, kiểm tra xác định mục đích sử dụng nước của khách hàng, nhằm phát hiện sai sót, thay đổi để điều chỉnh kịp thời, áp giá đúng đối tượng, đúng mục đích sử dụng, góp phần tăng doanh thu, nâng cao hiệu quả công tác quản lý của Ban điều hành.

- Áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý khách hàng, ghi chi số đồng hồ, thu tiền bằng thiết bị cầm tay và phát hành hoá đơn điện tử, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán online.

➤ Công tác quản trị:

- Thường xuyên rà soát, sửa đổi bổ sung hệ thống văn bản quản trị nội bộ trên cơ sở văn bản pháp luật hiện hành có liên quan, gắn với tình hình thực tiễn nhằm quản lý chặt chẽ trong công tác tài chính; phân công nhiệm vụ rõ ràng, trên cơ sở đó mỗi bộ phận, cá nhân người lao động nâng cao ý thức, trách nhiệm.

- Từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho người lao động cả về trình độ chuyên môn và lý luận chính trị; đề cao trách nhiệm xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

**2. Tình hình tài chính.**

a) Tình hình tài sản:

**Biểu 9. Tình hình tài sản.**

TT	Tài sản	Năm 2019		Năm 2020		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu %
		Giá trị	%	Giá trị	%	Mức tăng	%	
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>74.552.246.215</b>	<b>23,19</b>	<b>76.796.259.486</b>	<b>24,68</b>	<b>2.248.013.271</b>	<b>3,31</b>	<b>1,49</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	57.208.246.164	17,79	61.003.613.737	19,61	3.795.367.573	6,63	1,81
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn							
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	11.619.439.183	3,61	10.298.224.518	3,31	- 1.321.214.665	-11,37	-0,30
IV	Hàng tồn kho	4.111.987.210	1,28	3.041.688.617	0,98	- 1.070.298.593	-26,03	-0,30
V	Tài sản ngắn hạn khác	1.612.573.658	0,5	2.452.732.614	0,79	844.158.956	52,35	0,29
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>246.937.866.258</b>	<b>76,81</b>	<b>234.317.349.886</b>	<b>75,32</b>	<b>- 12.620.516.372</b>	<b>-5,11</b>	<b>-1,49</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn							
II	Tài sản cố định	237.866.564.230	73,99	216.833.275.637	69,70	-21.033.288.593	-8,84	-4,29
1	Tài sản cố định hữu hình	237.833.881.195	73,98	216.814.575.627	69,69	-21.019.305.568	-8,84	-4,29
2	Tài sản CĐ thuê tài chính							
3	Tài sản cố định vô hình	32.683.035	0,01	18.700.010	0,01	- 13.983.025	-42,78	0,00
III	Tài sản dở dang dài hạn	7.908.687.502	2,46	15.819.230.817	5,08	7.910.543.315	100,02	2,62
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	660.098.976	0,21	680.342.933	0,22	20.243.957	3,07	0,01
1	Đầu tư vào công ty con							
2	Đầu tư vào công ty LDLK	792.260.000	0,25	792.260.000	0,25			
4	Dự phòng đầu tư tài chính	-132.161.024	-0,04	-111.917.067	-0,04	20.243.957	-15,32	0,01



V	Tài sản dài hạn khác	502.515.550	0,16	984.500.499	0,32	481.984.949	95,91	0,16
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>321.490.112.473</b>	<b>100</b>	<b>311.113.690.372</b>	<b>100</b>	<b>-30.695.236.472</b>	<b>-9,55</b>	

(Nguồn dữ liệu: BCTC của công ty năm 2020 đã được kiểm toán và phân tích).

**Qua biểu 9 Tình hình tài sản cho thấy:**

(i) Năng lực kinh tế thực sự của tài sản công ty:

- Tài sản ngắn hạn của công ty hiện nay trên thị trường có giá trị kinh tế. Tiền và các khoản tương đương tiền tương đối lớn (tăng 6,63% so với cùng kỳ năm trước) luôn có số dư bình quân trong năm ổn định. Hệ số thanh toán nhanh = 2,51 lần cho thấy khả năng chuyển đổi trên thị trường thuận lợi và có dấu hiệu tác động tích cực đến tiềm năng kinh tế của doanh nghiệp trong kỳ kế toán tiếp theo.

+ Đối với các khoản phải thu ngắn hạn đến 31/12 là 10,298 tỷ đồng chiếm 3,31% / Tổng tài sản (giảm so với năm trước 1,321 tỷ đồng tương ứng giảm tỷ lệ 11,37%), cho thấy công ty tích cực trong công tác thu hồi công nợ gồm:

(1) là khoản thu của khách hàng là khoản phải thu chắc chắn và thu được ngay trong tháng đầu năm sau (2) khoản thu từ thi công xây lắp do thực hiện thi công công trình cho các chủ đầu tư khác; (3) tạm ứng trước cho người bán và các đơn vị nội bộ và cán bộ công nhân viên của công ty tạm ứng để thực thi nhiệm vụ. Do đó, các khoản nợ phải thu là xác thực.

+ Hàng tồn kho năm 2020 giảm 1,07 tỷ đồng so với hàng tồn kho năm 2019, cho thấy công ty giảm vật tư hàng hóa dự phòng cho sản xuất.

+ Tài sản ngắn hạn khác có khả năng thu hồi và là khoản thu chắc chắn (thu bù trừ hoàn thuế VAT đầu vào với VAT đầu ra).

- Đối với tài sản cố định hiện có nguyên giá là 542,417 tỷ đồng (tăng 16,863 tỷ đồng so với năm 2019 do công ty đầu tư mở rộng công trình hoàn thành đưa vào sử dụng), hệ số hao mòn = 0,6 (<1) cho thấy TSCĐ của doanh nghiệp được đổi mới, có giá trị hữu dụng và giá trị kinh tế trên thị trường.

(ii) Sự chuyển biến của các khoản mục tài sản.

Qua số liệu báo cáo và các chỉ số phân tích tại **Bảng 9** cho thấy tình hình chuyển biến của các khoản mục tài sản:

- Tài sản ngắn hạn so với năm 2019 tăng 3,31%, trong đó tiền và tương đương tiền tăng 3,795 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 1,32 tỷ đồng, hàng tồn kho giảm 1,07 tỷ đồng và tăng tài sản khác 844 triệu đồng dẫn đến tăng tỷ lệ trong cơ cấu tài sản ngắn hạn là 1,49% trong đó:

- ✓ So với năm 2019, Tiền và tương đương tiền tăng 1,81%, phải thu ngắn hạn giảm 11,37%, giảm tỷ trọng trong cơ cấu tài sản là 0,3%, điều đó thấy rằng công ty đã đẩy mạnh khâu bán hàng thu tiền ngay trong kỳ, không bị ứ đọng.
- ✓ Tỷ trọng hàng tồn kho giảm 26,03% do giảm kế hoạch vật tư dự phòng, tái sử dụng vật tư cải tạo lại phục vụ nhu cầu sản xuất.
- ✓ Tăng tài sản ngắn hạn khác 52,35% thông qua khấu trừ thuế VAT.



- Tài sản dài hạn so với năm 2019 giảm 12,62 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 5,11% làm giảm tỷ trọng trong cơ cấu tài sản là 1,49%. Tài sản dở dang tăng 7,91 tỷ đồng tương ứng tăng tỷ lệ 100,02%.

b) Tình hình nợ phải trả.

- Tình hình nợ đến 31/12/2019:

**Biểu 10. Nguồn vốn**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu (%)
		Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Mức tăng	Tỷ lệ %	
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>126.725.513.094</b>	<b>39,42</b>	<b>114.729.593.304</b>	<b>36,88</b>	<b>-11.995.919.790</b>	<b>-9,47</b>	<b>-2,85</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>29.657.080.096</b>	<b>9,22</b>	<b>29.423.900.808</b>	<b>9,46</b>	<b>-233.179.288</b>	<b>-0,79</b>	<b>-0,07</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	4.033.368.386	1,25	7.622.723.858	2,45	3.589.355.472	88,99	1,15
2	Người mua trả tiền trước NH			119.500.000	0,04	119.500.000		
3	Thuế, các khoản phải nộp NN	1.264.330.248	0,39	1.604.241.811	0,52	339.911.563	26,88	0,11
4	Phải trả người lao động	1.034.739.700	0,32	374.943.000	0,12	-659.796.700	-63,76	-0,21
5	Phải trả ngắn hạn khác	6.804.557.681	2,12	5.511.888.955	1,77	-1.292.668.726	-19,00	-0,42
6	Vay và nợ thuê tài chính	14.991.908.623	4,66	12.130.257.068	3,9	-2.861.651.555	-19,09	-0,92
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.298.422.039	0,40	1.845.898.439	0,59	547.476.400	42,16	0,18
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>97.068.432.998</b>	<b>30,19</b>	<b>85.305.692.496</b>	<b>27,42</b>	<b>-11.762.740.502</b>	<b>-12,118</b>	<b>-2,77</b>
1	Vay và thuê nợ tài chính	97.068.432.998	30,19	85.305.692.496	27,42	-11.762.740.502	-12,12	-2,77
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>194.764.559.379</b>	<b>60,58</b>	<b>196.384.016.068</b>	<b>63,12</b>	<b>1.619.416.689</b>	<b>0,83</b>	<b>2,54</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>194.764.559.379</b>	<b>60,58</b>	<b>196.384.016.068</b>	<b>63,12</b>	<b>1.619.416.689</b>	<b>0,83</b>	<b>2,54</b>
1	Vốn góp của CSH	177.176.650.000	55,11	177.176.650.000	56,95			0,00
2	Quỹ đầu tư phát triển	2.020.697.412	0,63	2.849.011.462	0,92	828.314.050	40,99	0,27
3	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	14.452.663.111	4,5	15.185.018.639	4,88	732.355.528	5,07	0,24
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>							
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>321.490.112.473</b>	<b>100</b>	<b>311.113.609.372</b>		<b>10.376.503.101</b>		

- Nợ phải trả trong năm giảm 11,995 tỷ đồng tương ứng chênh lệch tỷ lệ giảm 9,47% so với 2019 dẫn đến cơ cấu nguồn vốn giảm 2,85 % trong đó:

+ Nợ ngắn hạn giảm 233,17 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 0,79% chủ yếu do: (1) các dự án đầu tư dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả; (2) khoản phải trả người lao động giảm 659,79 triệu đồng tương ứng giảm 63,76% là khoản tiền lương kinh doanh còn lại sẽ chi trả người lao động sau khi có quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của cấp có thẩm quyền. (3) Phải trả ngắn hạn khác gồm khoản trả nợ ngân hàng đến hạn trả giảm 1,292 tỷ đồng, tương ứng giảm 19%. (4) vay và nợ thuê tài chính giảm 2,861 tỷ đồng là khoản trả nợ vay đầu tư DA đến hạn trả. (5) Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng 547 triệu đồng, tương ứng tăng 42,16% là quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận 2019, chưa chi hết.



+ Vay dài hạn giảm 11,762 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 12,118% là khoản nợ đã trả cho các khoản vay của các tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư.

- Về nợ phải trả xấu: Không có nợ xấu

- Nguồn Vốn chủ sở hữu tăng 1,619 tỷ đồng tương ứng tăng tỷ lệ 0,83%, trong đó: (1) Quỹ đầu tư phát triển tăng 828,3 triệu đồng tương ứng tăng tỷ lệ 40,99% do trích theo nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên 2020; (2) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 732,35 triệu đồng tương ứng tăng tỷ lệ 5,07% do tiết kiệm chi phí trong SXKD mang lại và được hưởng chính sách giảm thuế TNCN do covid-19 của nhà nước;

- Về cơ cấu nguồn vốn: Nợ phải trả chiếm 36,88% giảm 2,85% so với năm trước; nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 63,12% tăng tương ứng tỷ lệ 2,54% cho thấy: Nguồn vốn CSH được bảo toàn và phát triển vốn, chủ động được nguồn vốn, hạn chế rủi ro về tài chính.

- Ảnh hưởng chênh lệch của tỉ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Với khoản vay của chính phủ Pháp (bằng EUR) để đầu tư xây dựng nhà máy nước Lào Cai (Giai đoạn II), công ty áp dụng tỷ giá tính chéo của đồng tiền VNĐ so với EUR tại thời điểm thanh toán theo công bố của ngân hàng nhà nước. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

- Với kết quả đạt được theo trình bày trên cho thấy các chỉ tiêu đạt kế hoạch đề ra, có hầu hết các chỉ tiêu đều giảm so với năm trước, tuy nhiên có 1 chỉ tiêu chủ yếu tăng đó là lợi nhuận và các chỉ tiêu về tài chính cho thấy: HĐQT và Ban TGD có định hướng đúng trong chiến lược SXKD mang lại hiệu quả, có tình hình tài chính lành mạnh.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề, áp dụng công nghệ trong SXKD và công tác điều hành, tuân thủ các nguyên tắc cơ bản, linh hoạt trong quá trình thực hiện, xác định rõ trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân như: Công tác điều hành quản trị công ty luôn được cập nhật, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định quản trị nội bộ doanh nghiệp phù hợp với văn bản pháp luật hiện hành và thực tiễn của công ty; Rà soát cải tiến chính sách tiền lương, tiền thưởng của người lao động; Duy trì, khuyến khích khách hàng thanh toán tiền nước không dùng tiền mặt, nâng cao tỷ trọng thanh toán tiền nước qua ngân hàng.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

- Về sản xuất kinh doanh:

+ Xây dựng kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn, theo hướng cổ phần hóa (nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối). Nhằm hoạch định chiến lược dài hạn về nguồn nước sạch ngày đang cạn kiệt, đảm bảo nhu cầu thiết yếu về nước sinh hoạt của nhân dân. Đồng thời điều chỉnh phù hợp với tốc độ phát triển và mở rộng quy hoạch đô thị của tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2040, nâng tổng công suất hoạt động lần lượt từ 101.000m<sup>3</sup>/ngđêm lên 120.000m<sup>3</sup>/ngđêm (năm 2025) và 150.000m<sup>3</sup>/ngđêm (năm 2040).



+ Duy trì ổn định và phát triển mạng lưới cung cấp nước cũng như thị trường tiêu thụ nước của Công ty; đổi mới, nâng cao kỹ năng quản lý; cải tiến dây truyền sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Tạo môi trường làm việc thân thiện, năng động và hiệu quả trên nền tảng văn hoá công ty là: trung thực, đoàn kết và cầu thị.

- Về quản lý tài chính: Tiếp tục hoàn thiện năng lực quản lý tài chính Công ty, quản lý các nguồn đầu tư dài hạn, sử dụng các công cụ phân tích, dự báo phục vụ cho công tác hoạch định kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Về tổ chức bộ máy hoạt động: Tiếp tục ổn định cơ cấu bộ máy tổ chức hoạt động phù hợp với tốc độ phát triển, xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên đoàn kết, thống nhất, tận tâm vì mục tiêu phát triển chung của Công ty..

### 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán. (Không)

### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của công ty.

#### a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường.

- Trách nhiệm đối với môi trường được công ty xác định là một trong những tiêu chí về phát triển bền vững và là vấn đề quan trọng cấp bách hiện nay. Với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, sản phẩm tiêu thụ liên quan trực tiếp đến sức khỏe của người dân, do đó công ty quan tâm hàng đầu đến chất lượng nước, đảm bảo quy định của Bộ Y tế về nước sinh hoạt và ăn uống; công ty tiếp tục áp dụng công nghệ sạch như: Sử dụng chủng loại vật tư đường ống, phụ kiện phù hợp, bền vững ít bị tác động của môi trường. Tăng cường công tác tuyên truyền tới người dân về việc bảo vệ nguồn nước và công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm. Nghiên cứu lộ trình thay đổi nguồn nước thô đối với khu vực thành phố Lào Cai.

- Trong việc sử dụng năng lượng, công ty luôn nâng cao ý thức trách nhiệm, sử dụng tiết kiệm. Lựa chọn áp dụng dây truyền công nghệ hiện đại, tiêu hao ít năng lượng hoặc, lợi dụng thuận lợi về địa hình miền núi cao, công ty tăng cường việc lựa chọn vị trí nguồn nước tự chảy, hạn chế sử dụng năng lượng.

- Việc xả thải ra môi trường tuân thủ đúng quy định.

- Phối kết hợp với đài truyền hình tỉnh Lào Cai xây dựng chuyên mục **nước sạch và cuộc sống**, phát sóng thường xuyên trên truyền hình địa phương, nhằm tuyên truyền hướng dẫn người dân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước

#### b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- Công ty thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động theo đúng quy định Luật Lao động. Thực hiện đúng nội quy, quy chế lao động, đã tiến hành điều chỉnh sửa đổi bổ sung lương tối thiểu vùng, nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ cho người lao động.

- Việc chăm lo đời sống ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động luôn được công ty chú trọng. NLD được bố trí đủ việc làm, được giải quyết đầy đủ chế độ chính sách theo Luật lao động và luật khác có liên quan như: Tiền lương, tiền thưởng theo kết quả kinh doanh của công ty và mức độ hoàn thành của NLD, đảm bảo ít nhất bằng mức lương tối thiểu vùng do nhà nước quy định từng thời kỳ; chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hỗ trợ khó khăn, đóng nộp BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ,...vv. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm. Tổ



chức tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề, tham gia phong trào văn nghệ, thể thao tạo sân chơi lành mạnh cho người lao động, nhằm tái tạo sức lao động, qua đó nâng cao hiệu quả SXKD của công ty.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của DN đối với cộng đồng địa phương.

- Trong năm qua công ty tham gia tích cực vào hoạt động từ thiện, nhân đạo, chung tay góp sức hưởng ứng phong trào "xóa đói giảm nghèo", "mái ấm tình thương", "mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo"; ủng hộ xây dựng các quỹ, hỗ trợ công tác giáo dục.

- Tiếp tục duy trì việc áp dụng giá nước tiêu thụ nhỏ hơn giá thành đối với vùng nông thôn và đồng bào thiểu số và khu dân cư có thu nhập thấp.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.**

##### **1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty**

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020, Công ty hoàn thành kế hoạch, cụ thể:

###### **a) Về sản xuất kinh doanh:**

- Đảm bảo cấp nước an toàn, đầy đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của các cơ quan và nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh, với 5/9 chỉ tiêu chủ yếu đạt hoàn thành kế hoạch.

- Công tác tài chính, kế toán được thực hiện đúng quy định của pháp luật, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

- Công tác đầu tư mở rộng sản xuất hiệu quả, kịp thời, quản lý theo đúng trình tự xây dựng cơ bản, đảm bảo tiến độ.

###### **b) Công tác tổ chức nhân sự, chính sách đối với người lao động**

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, thực hiện luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ tại một số vị trí nhằm tăng cường hiệu quả của công tác quản lý. Xây dựng nhân sự HĐQT, Ban TGD, Ban kiểm soát cho nhiệm kỳ II (2021-2025).

- Rà soát mức lương của người lao động đảm bảo quy định mức lương tối thiểu vùng theo đúng quy định của Nhà nước. Đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần, chăm sóc sức khỏe, giải quyết tốt các chế độ chính sách cho người lao động; tạo đủ việc làm, cải thiện điều kiện làm việc và đảm bảo thu nhập 8,8 triệu đồng đạt ở mức khá so với mặt bằng chung trong tỉnh.

###### **c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.**

- Giữ ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh.

- Trong việc sử dụng năng lượng, công ty luôn nâng cao ý thức trách nhiệm, sử dụng tiết kiệm, áp dụng dây truyền công nghệ tiên tiến, tiêu hao ít năng lượng hoặc lựa chọn vị trí nguồn nước tự chảy, hạn chế sử dụng năng lượng.

- Việc xả thải ra môi trường tuân thủ đúng quy định.

##### **2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty.**

Ban Tổng giám đốc chỉ đạo sát sao và có nhiều cố gắng tuy nhiên 1 chỉ tiêu chưa hoàn thành kế hoạch (Giá tiêu thụ bình quân đạt 97,08% do các nguyên nhân khách quan và chủ quan chủ yếu sau:

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Còn có mặt hạn chế ở khâu nghiệp vụ, việc áp dụng công nghệ trong công tác quản lý chưa được đầu tư một cách hợp lý;



+ Việc cập nhập văn bản pháp quy chưa được kịp thời. Một số cán bộ làm việc còn thiếu tính chủ động, tính sáng tạo.

**- Nguyên nhân khách quan:**

+ Một số quy định hiện hành của nhà nước hướng dẫn đối với công ty cổ phần và công tác thoái vốn còn thiếu tính đồng bộ, thiếu rõ ràng ảnh hưởng đến quá trình thực hiện của doanh nghiệp.

+ Số khách hàng lớn tại khu công nghiệp Tăng Loong sử dụng nước tuần hoàn, làm giảm sản lượng nước, giảm doanh thu dẫn đến kết quả hoạt động SXKD của công ty không đạt theo dự kiến. Mặt khác, có khách hàng đăng ký sử dụng với khối lượng lớn, tuy nhiên không thống nhất được giá tiêu thụ do không bù đắp được chi phí đầu vào.

+ Do bùng phát dịch bệnh covid -19, thực hiện giãn cách xã hội theo quy định của chính phủ và UBND tỉnh, các lĩnh vực SXKD, du lịch, dịch vụ bị ngưng trệ, dẫn đến sản lượng nước tiêu thụ giảm, tỷ trọng nước sử dụng cho mục đích kinh doanh dịch vụ giảm, đồng thời thực hiện giảm giá do covid theo quyết định của UBND tỉnh nên giá nước bình quân giảm.

**3. Kế hoạch, định hướng năm 2021 của Hội đồng quản trị**

1. Duy trì ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm:

Ngay từ đầu năm 2021, Dịch bệnh covid tiếp tục diễn biến phức tạp, làm ảnh hưởng lớn tới tình hình phát triển kinh tế trên toàn cầu, tác động xấu đến phát triển kinh tế - xã hội, do đó HĐQT Công ty định hướng kế hoạch 2021 cụ thể như sau:

**a) Sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	% Tăng giảm so với thực hiện 2020
1. Tổng doanh thu	Tỷ đồng	142,713	143,668	100,66
- Doanh thu SX nước sạch	Tỷ đồng	140,689	142,668	
- Doanh thu XL + khác	Tỷ đồng	2,024	1,	
2. Sản lượng nước TP	Triệu m <sup>3</sup>	16,754	17,149	102,4
3. Giá tiêu thụ bình quân	Đồng	8.397	8.319	
4. Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	15,185	13,685	90,1
5. Phát triển khách hàng	Hộ	1.965	2.015	
6. Tỷ lệ thất thoát	%	24,6	24,3	-3
7. Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	17,142	15,1	88,1
8. Thu nhập BQ/người/tháng	Tr.đồng	8,8	8,8	100
Trong đó tiền lương BQ	Tr.đồng	7,5	7,4	98,7
9. Chia cổ tức dự kiến	%	5,6	5	-0,6



**b) Đầu tư mở rộng**

Danh mục công trình / HMCT/nguồn vốn	Giá trị (tỷ đồng)			Ghi chú
	TMĐT	T/hiện lũy kế đến 12/2020	KH năm 2021	
<b>I. Dự án đầu tư (vốn khấu hao + vay)</b>	<b>399,76</b>	<b>1,389</b>	<b>52,61</b>	
<b>1. Dự án đầu tư chuyển tiếp:</b>	<b>157,47</b>	<b>1,389</b>	<b>45,31</b>	
(1) Mở rộng HTCN huyện Bát Xát, nâng công suất từ 1.000m <sup>3</sup> /ngđêm lên 5.000m <sup>3</sup> /ngđêm	64,20	1,389	42,81	
(2) XD nhà máy nước Làng Giàng - H.Văn Bàn 3.000m <sup>3</sup> /ngđêm	93,27		2,5	
<b>2. Dự án đầu tư mới:</b>	<b>242,29</b>		<b>7,3</b>	
(1) Nâng công suất NMN Cốc San từ 24.000m <sup>3</sup> /ngđêm lên 30.000m <sup>3</sup> /ngđêm.	25,6		1,5	
(2) LD bơm cấp II và tuyến ống cấp nước D400 - Khu CN Tầng Loỏng	11,49		1,5	Đ/c GCN đầu tư, KS
(3) Xây dựng HTCN Ngòi Đường, công suất 14.000m <sup>3</sup> /ngđêm.	200		1,5	xin CT
(4) Chống thất thoát, giám sát chất lượng nước online.	5,2		2,8	xin CT
<b>II. Phát triển MR tuyến mạng, bổ sung thiết bị (Vốn khấu hao)</b>	<b>7</b>		<b>7</b>	

2. Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính của Công ty an toàn, hiệu quả.

3. Cải tiến hệ thống quản trị theo hướng tiên tiến để đáp ứng yêu cầu phát triển ngày một lớn mạnh của Công ty.

4. Thực hiện chức năng theo đúng phạm vi, quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ của Công ty và các quy chế, quy định khác.

5. Thực hiện thoái vốn nhà nước theo quy định của chính phủ và kế hoạch của UBND tỉnh.

**V. Quản trị công ty.** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

**VI. Báo cáo tài chính.**

**1. Ý kiến kiểm toán.** “Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

(Trích văn bản số 42-20/BC-TC/VAE ngày 20/2/2020 của Công ty TNHH kiểm toán VACO v/v Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai).

## 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Toàn văn bản báo cáo tài chính năm 2020 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2020 đã được kiểm toán và đăng tải chi tiết tại địa chỉ Website: capnuoclaocai.com.vn vào ngày 03/3/2020.

### Nơi nhận

- UBCK Nhà nước;
- Thành viên HĐQT, BTGD, BKS;
- Lưu VT, HĐQT, Thư ký công ty.

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Ngô Thanh Phương*